



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1433 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng
trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 ban hành định mức tạm thời áp dụng trong các chương trình, dự án khuyến lâm; số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình dự án Khuyến nông, khuyến ngư; số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 ban hành tạm thời các định mức kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực chăn nuôi;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương; số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt; số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo sowing, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm Quế; số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương;

Căn cứ các Quyết định của Cục Trưởng Cục Chăn nuôi: Số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 ban hành hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò trước khi giết thịt; số 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 ban hành hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu trước khi giết thịt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2961/TTr-SNNPTNT ngày 20/7/2023 và ý kiến thống nhất tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 25/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, vật tư làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để thực hiện các chương trình, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết tại **Phụ lục số 01** và **Phụ lục số 02** kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kỹ thuật các loại cây trồng, vật nuôi, vật tư thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định điều chỉnh trên cơ sở đề nghị của các địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan để làm cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

Định kỳ 03 năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh ban hành định mức kỹ thuật cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp, đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Định mức kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung Định mức kỹ thuật cây gừng, cây nghệ và vật tư nông nghiệp vào Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh.

Các dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đã được thẩm định theo Định mức kỹ thuật tại các Quyết định số: 300/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 và 865/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được phê duyệt theo kết quả thẩm định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Chi nhánh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng

các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KGVX, CBTH;
- Lưu VT, KTN_{ph350}.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

PHỤ LỤC SỐ 01

Danh mục cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1433 /QĐ-UBND ngày 28 /9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Danh mục các loại cây trồng

TT	Nhóm	Chủng loại
1	Cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây nguyên liệu sinh học, các loại hoa, giống cỏ,...	
a	Cây nông nghiệp	Lúa thuần, lúa hữu cơ, ngô, khoai lang, lạc, măng tây, hành tím, ớt, tỏi, đậu xanh, đậu nành; Các loại rau ăn lá, củ, quả, đậu các loại, vừng (<i>mè</i>), nhóm rau ăn lá, rau ăn quả, rau ăn củ, dưa hấu, susu, ngô, dưa lưới, kiệu, nén, các mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano
b	Cây công nghiệp	Chè, cây cau, hồ tiêu, cao su, ca cao, dâu, gấc.
c	Cây ăn quả	Chuối, xoài, mít, bưởi, thanh long, chôm chôm, bơ, cam, quýt, dứa, dừa, chanh (<i>trừ chanh dây</i>) sầu riêng, ổi, măng cầu, nhãn, vải, chanh leo (<i>chanh dây</i>), vú sữa.
d	Cây nguyên liệu	Cây sắn (mỳ), mía.
đ	Các loại hoa	Hoa lily, hoa lay ơn, hoa cúc, hoa hồng, hoa đồng tiền trồng chậu, sen (<i>trồng ở: ruộng, đầm, ao</i>).
e	Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh	Ngô sinh khối, giống cỏ.
2	Cây lâm nghiệp và cây dược liệu	
a	Nhóm cây lấy gỗ	Dầu rái, sao đen, giổi xanh, huỳnh, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ), lim xanh, muông đen, xà cừ, chò chỉ, xoan ta, tẻch, gáo, các loại keo (<i>nuôi cấy mô, giâm hom, tai tượng, lá tràm</i>), lát hoa.
b	Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ	Mây, trám trắng, ươi, luồng, lồ ô, tre, đốt, bời lời, cây mắc ca với 02 công thức trồng thuần loài và trồng xen,

		nứa, măng bát độ, tre khổng lồ, sớ.
c	Cây dược liệu	Cây quế (<i>Trồng thuần và trồng nông lâm kết hợp</i>), sa nhân, ba kích, cây trà, gừng, nghệ, đương quy, đẳng sâm (<i>đẳng sâm</i>), khôi tía (<i>khôi nhung tía</i>), sâm ngọc linh, bảy lá 1 hoa, sả chanh, đinh lăng, đàn hương, lan kim tuyến, thảo quả, hà thủ ô, dó trầm (<i>dó bầu, trầm hương</i>), sâm cau, thiên niên kiện, chè dây, xạ đen, sâm bổ chính, mật nhân.

II. Danh mục các loại vật nuôi

TT	Nhóm	Chủng loại
1	Gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	
a	Gia súc, gia cầm	Bò sinh sản, bò vỗ béo, bò cái vàng địa phương, bò cái lai, bò đực lai; Trâu sinh sản, trâu vỗ béo; Lợn thương phẩm, lợn nội sinh sản, lợn ngoại sinh sản; Dê thương phẩm, dê sinh sản; Thỏ thương phẩm, thỏ sinh sản; Chăn nuôi gà thương phẩm, gà sinh sản, vịt thương phẩm, vịt sinh sản, ngan thương phẩm, ngan sinh sản, ong nội, ong ngoại, chim bồ câu, nuôi chim cút sinh sản, nuôi bò sữa, nuôi cừu thương phẩm, nuôi tằm, nuôi đà điểu thương phẩm, nuôi đà điểu sinh sản, cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo, gà ri, gà H're, hươu, nai, chim trĩ.
b	Vật nuôi khác	Nuôi cây vôi hương sinh sản, nuôi nhím sinh sản, nuôi dúi thương phẩm, nuôi dúi sinh sản, nuôi trùn quế.
2	Nuôi trồng và chế biến thủy sản	
TT	Nhóm	Chủng loại
a	Nuôi trồng	Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh trên đất cát, Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh vùng triều, Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn, Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ 4.0, Nuôi tôm sú thâm canh, Nuôi tôm sú kết hợp cá, cua; Nuôi cua xanh trong ao, Nuôi ốc hương trong ao, Nuôi hải sâm trong ao, Nuôi cá mú trong ao, Nuôi cá mú trong lồng, Nuôi cá hồng mỹ trong ao, Nuôi cá hồng mỹ trong lồng, Nuôi cá chim vây vàng trong ao, Nuôi cá chim vây vàng trong lồng, Nuôi tôm hùm bông trong lồng, Nuôi tôm hùm xanh trong lồng, Nuôi cá bóp (<i>giò</i>) trong lồng, Nuôi cá bẹ vầu trong lồng, Nuôi cá tráp vàng trong ao, Nuôi cá

		tráp vàng trong lồng, Nuôi cá bóng cát trong ao, Nuôi cua dẹp trong bể, Nuôi nhum sọ trong lồng, Nuôi cá rô phi, điêu hồng trong ao, Nuôi cá rô phi, điêu hồng trong lồng, Nuôi ghép cá rô phi/diêu hồng là chính trong ao, Nuôi cá trắm cỏ trong ao, Nuôi cá trắm cỏ trong lồng, Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao, Nuôi ghép cá chép là chính trong ao, Nuôi cá lóc bông trong ao, Nuôi cá lóc bông trong lồng, Nuôi cá trê trong ao, Nuôi cá chình trong ao, bể; Nuôi cá chình trong lồng, Nuôi cá thát lát trong ao, Nuôi cá thát lát trong lồng, Nuôi cá bóng tượng trong ao, Nuôi cá trắm đen trong lồng, Nuôi cá chim trắng trong ao, Nuôi cá lăng nha trong lồng bè, Nuôi ếch trong bể/ lồng, Nuôi lươn trong bể, Nuôi cá nheo Mỹ trong lồng bè, Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè, Nuôi cá lăng chấm trong ao, Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao, Nuôi ba ba trong ao.
b	Chế biến, khai thác thủy sản	Ngư lưới cụ (<i>Lưới rê hỗn hợp, lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ, sử dụng đèn led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi</i>); Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm; Vật tư thiết yếu để chế biến nước mắm.
3	Các loại nấm	Nấm sò, mộc nhĩ, linh chi, nấm rơm,...

PHỤC LỤC SỐ 02

**Định mức kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, vật tư
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1433 /QĐ-UBND ngày 28/9/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. Cây trồng nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây nguyên liệu sinh học, các loại hoa và giống cỏ (Áp dụng cho 01 ha).

1. Cây nông nghiệp

1.1. Lúa thuần

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	80-90	Theo hướng dẫn lịch thời vụ và cơ cấu giống
2	Phân bón			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi	kg	500	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	80	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
2.2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Thuốc BVTV			

	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	đồng	600.000	
4	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Theo quy trình kỹ thuật	

1.3. Cây ngô thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	18	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	600.000	

1.4. Cây khoai lang lấy củ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Hom giống	kg	1.500	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
3	Vôi bột	kg	500	

4	Thuốc BVTV	đồng	700.000	
---	------------	------	---------	--

1.5. Cây lạc

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (quả giống)	kg	220	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
	Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

1.6. Măng tây

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	hạt	18.500	
	Trồng dặm	hạt	3.500	
2	Phân bón			- Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó - Tiêu chuẩn hạt giống: Theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS).
	Vật tư làm giàn			
	+ Cọc	cây	1.200	
	+ Sợi dây cước PE	kg	160	
	+ Dây buộc (cước PE)	kg	30	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	

1.7. Hành tím

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	3.000	Theo hướng dẫn kỹ thuật canh tác cây hành truyền thống tại Lý Sơn
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	165	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	85	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	95	
	Phân hữu cơ	kg	10.000	
3	Thuốc BVTV sinh học	kg	10	

1.8. Cây ớt

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Trồng thâm canh. - Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Hạt giống	gam	300-350	
	- Cây	cây	22.000-23.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	

	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.9. Cây tỏi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	700	Tham khảo kết quả sản xuất thực tế của cây Tỏi tại huyện Lý Sơn và tham khảo tài liệu hướng dẫn kỹ thuật canh tác cây tỏi truyền thống tại huyện Lý Sơn. (Kèm theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn)
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ	kg	10.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	290	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	270	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế	

1.10. Đậu xanh

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	66	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72	
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.11. Đậu nành (Đậu tương)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	90	Áp dụng theo Quyết định
2	Phân bón			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	80	
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.12. Cây vừng (mè)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72	
3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.13. Cây dưa hấu

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	gam	400-600	Tùy theo đặc điểm giống
2	Phân bón			Áp dụng theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN- KHCHN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Phân bón lá	kg	500	

3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
---	------------	------	-----------	--

1.14. Cây susu

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	quả	3.000	Theo Quyết định số 473/QĐ-SNNPTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	95	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	165	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	Phân bón lá	kg	500	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.15. Dưa lưới, dưa vàng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000	Tham khảo Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	Vật tư			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	230	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	Phân hữu cơ	Kg	5.000	
	Vôi bột	Kg	1.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.16. Kiệu, nén

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống (Kiệu, nén)	kg	1.400	Tham khảo Quyết định số 473//QĐ-SNN&PTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật cây trồng, vật nuôi áp dụng các mô hình, dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
2	Vật tư			
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	400	
	Kali clorua	kg	150	
	NPK	kg	300	
	Vôi bột	kg	400	

1.17. Cây đu đủ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo Quyết định số 473//QĐ-SNN&PTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật cây trồng, vật nuôi áp dụng các mô hình, dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
	- Giống trồng mới	cây	2.000	
	- Giống trồng dặm	cây	200	
2	Phân bón			
	- Urê	kg/năm	600	
	- Lân	kg/năm	1.800	
	- Kali clorua	kg/năm	500	
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.000	
3	Vôi bột	kg/năm	1.000	

1.18. Cây rau ăn lá: Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày theo VietGAP (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau dền...)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải xanh ăn lá	kg	6	
	Rau dền	kg	15	
	Mùng toi	kg	25	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	500.000	

1. 19. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày theo VietGAP (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Bắp cải	kg	0.3	
	Súp lơ	kg	0.3	
	Cải thảo	kg	0.3	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	20	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.20. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày VietGAP (su hào, hành lá...)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			
	Su hào	kg	0.7	

	Hành lá	kg	6	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.21. Mô hình sản xuất rau ăn quả theo VietGAP (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Cà chua	kg	0,25	
	Dưa chuột	kg	0,7	
	Mướp đắng	kg	2,5	
	Bí xanh	kg	1	
	Đậu quả	kg	45	
	Đậu tương rau	kg	80	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
	Kali nguyên chất	kg	120	

	(K ₂ O)			
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.22. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình cải bắp, súp lơ			
1	Giống:			
	Hạt giống	kg	0,4	
	Hoặc Cây giống	cây	33.000	
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	3.000	- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	2.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	1.000	
2.2	Phân hữu cơ Nano	gram	25	
3	Thuốc BVTV			
3.1	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	kg hoặc lít	4	
3.2	Thuốc trừ bệnh sinh học	đồng	500.000	
II	Mô hình cải ăn lá các loại			

1	Hạt giống	kg	6
2	Phân bón		
2.1	Phân hữu cơ sinh học		
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	1.000
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	500
2.2	Phân hữu cơ Nano	gram	25
3	Thuốc BVTV		
3.1	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	kg hoặc lít	3
3.2	Thuốc trừ bệnh sinh học	đồng	500.000

2. Cây công nghiệp

2.1. Cây chè (sản xuất theo VietGap)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân bón			- Phân bón, thuốc BVTV Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	112	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

2.2. Cây chè (sản xuất chè hữu cơ)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống			Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Chè Shan tập trung (Trồng chính + Trồng dặm)	bầu	18.000 + 900	
	- Chè giống mới (Trồng chính + Trồng dặm)	bầu	22.000 + 1.100	
2	Cây che bóng (Cho mỗi loại chè)	cây	200	
Chăm sóc năm thứ nhất đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.000.000	
Chăm sóc năm thứ nhất đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.000.000	
Chăm sóc năm thứ hai đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.500.000	
Chăm sóc năm thứ hai đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.500.000	
Chăm sóc năm thứ ba đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	2.000.000	
Chăm sóc năm thứ ba đối với chè giống mới				

1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	2.000.000	

2.3. Cây cau

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo tài liệu hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi phục vụ Chương trình ISP.
	Trồng mới	cây	2.500	
	Trồng dặm 5%	cây	125	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	

2.4. Cây hồ tiêu

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: (Trồng mới + trồng dặm)	cây	3.300	- Giống áp dụng theo QĐ 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ NNPTNT. - Phân bón, thuốc BVTV Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Cây trụ sống + thay thế 15%	trụ	1.800	
3	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	210	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500	
	Chế phẩm	kg	80	

	Trichoderma			
4	Vôi bột	kg	500	
5	Thuốc BVTV sinh học	Đồng	3.000.000	

2.5. Cây cao su

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
	- Trồng mới	cây	555	
	- Trồng dặm	cây	28	
2	Phân bón			
Năm 1	Đạm nguyên chất (N)	kg	20	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10	
Năm 2		kg	40	
		kg	40	
		kg	20	
3	Vôi bột	kg	280	
4	Thuốc BVTV	Đồng	Theo thực tế	

2.6. Cây ca cao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
	- Trồng mới	cây	1.000	
	- Trồng dặm	cây	50	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	170	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Phân hữu cơ sinh học	lít	15	
3	Thuốc BVTV	Kg hoặc lít	3	

2.7. Câu dâu

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất (Trồng mới)				Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1	Giống			
	Trồng mới	Cây	40.000	
	Trồng dặm	Cây	2.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
Năm thứ 2 (KTCB)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	

2.8. Cây gấc

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	400	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	

3. Cây ăn quả

3.1. Cây chuối (các loại)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cây giống cao 70-80cm; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm.
	- Trồng mới			
	Chuối tiêu	cây	2000-2.500	
	Chuối tây	cây	1.800-2.000	
	- Trồng dặm	cây	100	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	260	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

4	Túi bao bông	túi	2.000	Cho năm thứ 2
---	--------------	-----	-------	---------------

3.2. Cây xoài

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: Năm thứ nhất và năm 2)			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	400	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Năm thứ 4 trở đi				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
	Lân nguyên chất	kg	100	

	(P ₂ O ₅)			
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Túi bao trái	cái	70.000	
	Thuốc BVTV	đồng	7.000.000	

3.3. Cây mít

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2))			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan. - Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	400	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	240	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	280
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000

3.4. Cây bưởi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2))			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan. - Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó. (Đậu tương và khô dầu chỉ dùng cho mô hình bưởi Diễn, Đoan Hùng)
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	400	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất	kg	100	

	(P ₂ O ₅)		
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
	Đậu tương hoặc khô đậu	kg	1.200
	Túi bao trái	túi	20.000
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000

3.5. Cây thanh long

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2))	hom	5.555	- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
3	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

	Vôi bột	kg	550
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000
Năm thứ 3			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	440
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300
	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	660
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450
	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000
Vật rẻ mau hỏng		Theo quy trình kỹ thuật	

3.6. Cây chôm chôm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
	Trồng mới	cây	210	
	Trồng dặm	cây	10	
2	Phân bón			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	

	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
	Vôi bột	kg	200
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000
Năm thứ 3			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	110
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	180
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000

3.7. Cây bơ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)			
	Trồng mới	cây	200	

	Trồng dặm	cây	10	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
2	Phân bón			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Vôi bột	kg	200	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.500.000	

3.8. Cây cam, quýt

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ nhất + năm 2)			-Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng vật tư sử dụng cho từng
	Trồng mới	cây	625	
	Trồng dặm	cây	30	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	năm.
	Phân hữu cơ	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	625	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.9. Cây dứa

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ nhất + năm 2)			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày
	Trồng mới	cây	60.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	3.000	
2	Phân bón			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan. - Chòi loại 1 250-300g/chòi; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	840	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc BVTV + Trừ cỏ	Đồng	3.000.000	
Năm thứ 2				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Điều hoa bảo	lít	5	
	Thuốc BVTV	kg	2.000.000	

3.10. Cây dưa

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ nhất + năm 2)			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
	- Trồng mới	cây	156	
	- Trồng dặm	cây	8	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	70	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Vôi bột	kg	300	

3	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000
Năm thứ 3			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)			
	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	140
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000

3.11. Cây chanh (trừ chanh dây)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	1.000-1.500	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	400	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	500	

	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	4	
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế	

3.12. Cây sầu riêng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan. - Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng vật tư sử dụng cho từng năm.
	Trồng mới	cây	200	
	Trồng dặm	cây	10	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	200	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.13. Cây ổi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	1.000	
2	Vật tư			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400	
	Phân vi sinh	tấn	7	
3	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế	

3.14. Cây măng cầu dai (Na)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ nhất + năm 2)			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	Cây	1.100	
	Trồng dặm	cây	50	
2	Vật tư			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	Lân nguyên chất	kg	160	

	(P ₂ O ₅)			- Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.15. Cây nhãn, vải

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ nhất + năm 2)			
	- Trồng mới	cây	400	
	- Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			

	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	400	- Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng vật tư sử dụng cho từng năm.
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			- Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.16. Cây chanh leo

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

Năm thứ nhất				- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan. - Giống cây ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$
1	Giống			
	- Trồng mới	cây	1.300	
	- Trồng dặm	cây	60	
2	Cột bê tông	cột	500	
3	Phân bón			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	60	
4	Vôi bột	kg	1.000	
5	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	
Năm thứ hai				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	660	
	Chế phẩm sinh học	kg	80	
	Thuốc BVTV	kg	2.000.000	

3.17. Cây vú sữa

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)				

1	Giống			
	Trồng mới	cây	100	- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ nhất; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó. - Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng dặm	cây	5	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	200	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	

	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Túi bao trái	túi	50.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

4. Cây nguyên liệu

4.1. Cây sắn (mỳ trồng thâm canh)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000-14.000	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan. - Các loại thuốc xử lý hom giống theo tài liệu hướng dẫn của trung ương (nếu có).
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
3	Thuốc xử lý hom giống	Đồng	2.000.000	
4	Thuốc cỏ	Đồng	2.400.000	
5	Thuốc BVTV	Kg hoặc lít	04	

4.2. Cây sắn (mỹ) xen lạc

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật thâm canh sắn bền vững của Trung tâm
2	Giống lạc	kg	70	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	110	Khuyến nông.
	Vôi bột	Kg	150	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

4.3. Cây mía

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng thâm canh
	Trồng mới + trồng dặm	kg	10.000	- 40.000 hom tương đương với 10.000 kg - Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	260	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Vôi bột		500	
3	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

5. Các loại hoa

5.1. Hoa lily

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng từ 3 đến 5 cây)	củ	150.000	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500	
	Kali nguyên chất	kg	375	

	(K ₂ O)			và một số tài liệu có liên quan.
	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	Đồng	15.000.000	
3	Thuốc BVTV	Đồng	7.500.000	
4	- Chậu trồng 3 cây (22x25cm)	cái	-50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (32x30cm)		-30.000	
5	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	
6	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	

5.2. Hoa lay ơn

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	củ	120.000	Áp dụng theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.200.000	

5.3. Hoa cúc

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	400.000	
2	Phân bón			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	175	trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
	Phân bón lá	Đồng	3.000.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	800	
3	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	
4	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (Dây điện, bóng đèn...)		Theo thực tế	

5.4. Hoa hồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tài liệu có liên quan.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	400	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	480	
	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	Đồng	5.000.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
3	Thuốc BVTV	Đồng	5.000.000	

5.5. Hoa đồng tiền trồng chậu

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	

2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500	của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	375	
2.4	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	đồng	5.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	
4	Vật tư khác			
4.1	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000	
4.2	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000 (Tương đương 500m ³)	
4.3	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	
4.4	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m ²	13.000	

5.6. Hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
3	Vôi bột	kg	150	

4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
5	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

6. Trồng cỏ, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

6.1. Mô hình trồng thâm canh cỏ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
2	Phân bón			
	Phân đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	

6.2. Cây Ngô sinh khối

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	25-28	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Đạm nguyên chất	kg	180	

	(N)			của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

II. Cây trồng lâm nghiệp và cây dược liệu (Áp dụng cho 01 ha)

1. Nhóm cây lấy gỗ:

1.1. Cây Dầu rái

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	- Trồng mới	cây	550	
	- Trồng dặm	cây	55	
2	Phân NPK (0,2kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	110	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	110	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	110	

1.2. Cây Sao đen

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	- Trồng mới	cây	500	
	- Trồng dặm	cây	50	
2	Phân bón NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	100	

	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	100	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	100	

1.3. Cây Giỏi xanh

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	- Trồng mới	cây	1.000	
	- Trồng dặm	cây	100	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	200	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	200	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	200	

1.4. Cây Huỳnh

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	1.250	
	Trồng dặm	cây	125	
2	Phân NPK	kg	250	

1.5. Cây Sưa đỏ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	cây	1.660	
	- Trồng dặm	cây	166	
2	Phân NPK (5:10:3)			

	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	332	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	332	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	332	

1.6. Cây Lim xanh

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo hướng dẫn kỹ thuật của Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam
	Trồng mới	cây	550	
	Trồng dặm	cây	55	
2	Phân NPK	kg	110	

1.7. Cây Muồng đen

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm	cây	50	
2	Phân NPK	kg	100	

1.8. Cây Xà cừ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo hướng dẫn kỹ thuật của Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam
	Trồng mới	cây	550	
	Trồng dặm	cây	55	
2	Phân NPK	kg	110	

1.9. Cây Chò chỉ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống			Theo hướng dẫn kỹ thuật của Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam
	Trồng thuần	cây	540	
	Trồng dặm	cây	54	
2	Phân NPK	kg	108	

1.10. Cây Xoan ta

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	Cây	1.650	
	- Trồng dặm	Cây	165	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	330	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	330	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	330	

1.11. Cây Tẻch

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	Cây	1.660	
	- Trồng dặm	Cây	160	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	498	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	498	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	498	

1.12. Cây Gáo

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	Cây	625	
	- Trồng dặm	Cây	62	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	125	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	125	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	125	

1.13. Keo các loại

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	Cây	1.660	
	- Trồng dặm	Cây	166	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	332	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	332	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	332	

1.13. Cây lát hoa

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định

	- Trồng mới	cây	1.000	số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng dặm	cây	100	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	200	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	200	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	200	

2. Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ

2.1. Cây Mây

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng thuần
	Trồng mới	cây	3.333	Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng dặm	cây	333	
2	Phân NPK	kg	666	

2.2. Cây Trám trắng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	cây	500	
	- Trồng dặm	cây	50	
2	Vật tư			
a	Thuốc chống mối	kg	10	
b	Phân NPK (16:16:8)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	250	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	250	
	- Năm 3 (Chăm sóc	kg	250	

	năm 2)			
c	Phân hữu cơ vi sinh			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.000	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	500	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	500	
d	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV			
	- Năm 1 (Trồng mới)	Triệu đồng	3	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	Triệu đồng	3	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	Triệu đồng	3	

2.3. Cây Ươi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
	Giống			Theo hướng dẫn kỹ thuật của Cơ quan Kiểm lâm Vùng I
	Trồng mới	cây	800-1.000	
	Trồng dặm	cây	80-100	
2	Phân NPK	kg	160-200	

2.4. Luồng, lô ô

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	cây	300	
	- Trồng dặm	cây	30	
2	Phân NPK (0,3kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	90	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	90	

	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	90	
--	--------------------------	----	----	--

2.5. Cây Tre, tre Khổng lồ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm	cây	50	
2	Phân NPK (0,3kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	150	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	150	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	150	

2.6. Cây Đốt

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			(4-5 cây/khóm)
	Trồng mới	khóm	2.500	Cây hoang dại; định mức kỹ thuật tham khảo mô hình khuyến nông tại huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.
	Trồng dặm	khóm	250	
2	Phân NPK	kg	500	

2.7. Cây Bời lời

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	3.330	
	Trồng dặm	cây	333	
2	Vật tư			

a	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	222	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	222	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	222	
b	Thuốc chống mối (0,01 kg/cây)	kg	33,3	

2.8. Cây Mắc ca (Trồng thuần loài)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cây trồng mới	cây	280	
	Cây trồng dặm (10%)	cây	28	
2	Vật tư			
a	Phân NPK			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	140	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	56	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	56	
b	Phân hữu cơ vi sinh			
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	560	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	560	
c	Vôi bột			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	84	

	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	28	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	28	

2.9. Cây Mắc ca (Trồng xen)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cây trồng mới	cây	110	
	Cây trồng dặm (10%)	cây	11	
2	Vật tư			
a	Phân NPK			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	55	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	22	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	22	
b	Phân hữu cơ vi sinh			
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	220	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	220	
c	Vôi bột			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	33	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	11	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	11	

2.10. Cây nứa

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	cây	300	
	- Trồng dặm	cây	30	
2	Phân NPK (0,3kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	90	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	90	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	90	

2.11. Măng Bát độ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	cây	500	
	- Trồng dặm	cây	50	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	150	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	150	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	150	

2.12. Cây Sờ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	cây	2.000	
	- Trồng dặm	cây	200	
2	Phân bón NPK (0,2kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	400	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	400	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	400	

3. Nhóm cây được liệu

3.1. Cây quế (Trồng thuần loài):

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Đối với trồng để khai thác tía thừa, hoặc trồng trên lập địa xấu (tầng đất mỏng)			- Áp dụng theo Quyết định số: 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
a	Giống			
	- Trồng mới	cây	5.000 - 6.666	
	- Trồng dặm	cây	500 - 666	
b	Vật tư			- Tùy theo phương thức trồng và điều kiện lập địa (xấu, tốt) chọn mật độ trồng cho phù hợp.
	Phân NPK (5:10:3) hoặc có tỷ lệ tương đương (0,1kg/cây)			

	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	500 - 666	- Lượng phân bón tương ứng với mật độ trồng cây.
	- Chăm sóc năm 2	kg	500 - 666	
	- Chăm sóc năm 3	kg	500 - 666	
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.500 - 3.333	
	- Chăm sóc năm 2	kg	2.500 - 3.333	
	- Chăm sóc năm 3	kg	2.500 - 3.333	
2	Đối với trồng Quế để khai thác tía thừa, trồng trên điều kiện lập địa tốt			
a	Giống			
	- Trồng mới	Cây	3.333 - 4.444	
	- Trồng dặm 10%	Cây	333 - 444	
b	Vật tư			
	Phân NPK (5:10:3) hoặc có tỷ lệ tương đương (0,1kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	333 - 444	
	- Chăm sóc năm 2	kg	333 - 444	
	- Chăm sóc năm 3	kg	333 - 444	
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.666 - 2.222	
	- Chăm sóc năm 2	kg	1.666 - 2.222	
	- Chăm sóc năm 3	kg	1.666 - 2.222	
3	Đối với trồng Quế để khai thác chính hoặc			

	trồng rừng phòng hộ			
a	Giống			
	- Trồng mới	Cây	1.650 - 2.000	
	- Trồng dặm 10%	Cây	165 - 200	
b	Vật tư			
	Phân NPK (5:10:3) hoặc có tỷ lệ tương đương (0,1kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	165 - 200	
	- Chăm sóc năm 2	kg	165 - 200	
	- Chăm sóc năm 3	kg	165 - 200	
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	825 - 1.000	
	- Chăm sóc năm 2	kg	825 - 1.000	
	- Chăm sóc năm 3	kg	825 - 1.000	

3.2. Cây quế (Trồng nông lâm kết hợp)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Áp dụng theo Quyết định số: 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	- Trồng mới	Cây	3.300 - 5.000	
	- Trồng dặm 10%	Cây	330 - 500	
2	Vật tư			- Tùy theo phương thức trồng và điều kiện lập địa (xấu, tốt) chọn mật độ trồng cho phù hợp.
a	Phân NPK (5:10:3) hoặc có tỷ lệ tương đương (0,1kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	330 - 500	- Lượng phân bón tương ứng với mật độ trồng cây.
	- Chăm sóc năm 2	kg	330 - 500	
	- Chăm sóc năm 3	kg	330 - 500	

b	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.650 - 2.500	
	- Chăm sóc năm 2	kg	1.650 - 2.500	
	- Chăm sóc năm 3	kg	1.650 - 2.500	

3.3. Cây Sa nhân:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	2.000	
	Trồng dặm	cây	200	
2	Vật tư			
a	Phân NPK (5:10:3)	kg	400	
b	Phân vi sinh			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.000	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	1.000	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	1.000	

3.3. Cây Ba kích (Trồng xen dưới tán rừng)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	2.000	
	Trồng dặm (15%)	cây	300	
2	Phân:			

a	Phân Lân bón lót (0,2kg/cây)	kg/năm	400	
b	Phân vi sinh bón lót (1kg/cây)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.000	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	2.000	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	2.000	
c	Phân bón NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	600	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	600	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	600	
3	Chế phẩm sinh học thuốc BVTV	Triệu đồng	2	

3.4. Cây Tràm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	10.000	
	Trồng dặm	cây	1.000	
2	Phân NPK (5:10:3)			
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.000	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	2.000	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	2.000	

3.5. Dinh l ng

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	25.000	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Giống trồng dặm	Cây	1.250	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	100	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg/năm	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg/năm	150	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

3.6. Cây gừng và cây nghệ

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Củ giống	kg	1.300-1.500	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Theo điều kiện sản xuất thực tế tại địa phương
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	104	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	78	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Vôi	kg	500	
3	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

3.7. Cây nghệ trồng xen

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Củ giống	kg	1.500-2.000	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Điều kiện sản xuất thực tế tại địa phương
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Vôi	kg	500	
3	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

3.8. Cây sả chanh

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (tép, nhánh)	kg	800 - 1.000	Theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND, ngày 28/6/2021 về việc sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum và áp dụng thực tế sản xuất tại tỉnh Quảng Ngãi. - Hàng cách hàng: 90 - 100cm; Cây cách cây: 50 - 60cm.
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	125	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	Vôi	kg	500	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

3.9. Cây Đương quy

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Trồng mới	Cây	125.000	
2	Phân bón			
	Đạm Urê	kg	275	
	Supe lân	kg	312	
	Kali clorua	kg	125	
	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	5	
	Chế phẩm sinh học	Triệu	5	

3.10. Cây Đắng sâm (Đắng sâm)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống/Củ giống	Cây	84.000	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
Năm 1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Chế phẩm sinh học	triệu đồng	5	
Năm 2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Chế phẩm sinh học	triệu đồng	5	

3.11. Cây Khôi tía (Khôi nhung tía)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng phân tán; Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	- Trồng mới	Cây	10.000	
	- Trồng dặm (5%)	Cây	1.000	
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/Năm	2.000 2.400	

2.2	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	100 100	
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	90 90	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	120 120	
3	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV			
	Trồng mới, năm 2, năm 3	Triệu đồng/năm	1	

3.12. Cây Sâm Ngọc Linh (Trồng xen dưới tán rừng)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Cây sinh trưởng khỏe, thân cây vững chắc, không có vết thương cơ giới trên thân, không có biểu hiện sâu, bệnh hại; - Chiều dài thân khí sinh $\geq$ 9 cm; - Đường kính thân: $\geq$ 2,5mm; - Chiều dài củ: $\geq$ 0,8 cm. - Đường kính củ: $\geq$ 0,5 cm - Khối lượng củ: $\geq$ 0,5 (gr);
	- Trồng mới	Cây	8.000 - 10.000	
	- Trồng dặm (5%)	Cây	400 - 500	
2	Phân bón			
	+ Năm 1 (Trồng mới): Mùn núi + Năm 2: Mùn núi + Năm 3: Mùn núi	kg kg kg	2.000 1.500 1.500	
3	Thuốc BVTV			

	Có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)	kg/lít	05	- Rễ: Từ 2 – 3 rễ chính trở lên. (Tham khảo, áp dụng định mức KT-KT của tỉnh Kon Tum tại Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum)
--	---	--------	----	--

6.13. Cây bảy lá 1 hoa (Thất diệp nhất chi hoa)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo Quyết định số 473//QĐ-SNN&PTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật cây trồng, vật nuôi áp dụng các mô hình, dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
	Trồng mới	Cây	10.000	
	Trồng dặm	Cây	1.000	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.000	

6.14. Cây đàn hương

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	Cây	500	
	Trồng dặm	Cây	50	
2	Phân bón			
	- Năm 1 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000	
	- Năm 2 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000	
	- Năm 3 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000	

6.14. Cây lan kim tuyến

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Trồng cục bộ dưới tán rừng, 3 khóm/cây. - Tham khảo Quyết định số 473//QĐ-SNN&PTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam.
	Trồng mới	Cây	120.000	
	Trồng dặm	Cây	12.000	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	

6.15. Cây thảo quả

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	Cây	1.660	
	Trồng dặm	Cây	166	
2	Phân bón NPK			
	- Năm 1	kg	332	
	- Năm 2	kg	332	
	- Năm 3	kg	332	

6.16. Cây hà thủ ô (đỏ, trắng)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	Cây	20.000	
	Trồng dặm	Cây	2.000	
2	Phân bón			

Năm 1	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	360	
	+ Đạm nguyên chất (N)	kg	22	
	+ Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	32	
	+ Phân hữu cơ vi sinh.	kg	1.000	
Năm 2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	+ Đạm nguyên chất (N)	kg	88	
	+ Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	
3	Chế phẩm sinh học			
	Năm 1	kg	3	
	Năm 2	kg	3	
4	Thuốc Bảo vệ thực vật			
	Năm 1	đồng/ha	1.000.000	

6.16. Cây dó trầm (trầm hương, dó bầu)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	Cây	1.666	
	Trồng dặm	Cây	166	
2	Phân bón NPK			
	- Năm 1	kg	498	
	- Năm 2	kg	498	
	- Năm 3	kg	498	

6.17. Sâm cau (Trồng thuần)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống			Tham khảo, áp dụng Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 về định mức KT-KT của tỉnh Thừa Thiên Huế. <i>(Trường hợp trồng xen dưới tán rừng thì số cây bằng 1/2 hoặc 1/3 trồng tập trung)</i>
	Trồng mới	Cây	20.000	
	Trồng dặm 10%	Cây	2.000	
2	Phân bón			
	Năm 1: Phân hữu cơ vi sinh (0,1kg/cây)	kg	2.000	
	Năm 2: Phân hữu cơ vi sinh (0,1kg/cây)	kg	2.000	
	Năm 3: Phân hữu cơ vi sinh (0,1kg/cây)	kg	2.000	
3	Thuốc Bảo vệ thực vật			
	Thuốc BVTV sinh học (để xử lý đất)	đồng	1.000.000	

6.18. Cây thiên niên kiện

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo, áp dụng Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 về định mức Kinh tế - Kỹ thuật của tỉnh Thừa Thiên Huế.
	Trồng mới	Cây	40.000	
	Trồng dặm 10%	Cây	4.000	
2	Phân bón			
Năm 1	Phân hữu cơ vi sinh 0,1kg	kg	4.000	
Năm 2	Phân hữu cơ vi sinh 0,1kg	kg	4.000	
Năm 3	Phân hữu cơ vi sinh 0,1kg	kg	4.000	
3	Thuốc Bảo vệ thực vật			

	Thuốc BVTV sinh học (để xử lý đất)	đồng	1.000.000	
--	------------------------------------	------	-----------	--

6.19. Chè dây

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo tại Quyết định số 473/QĐ-SNNPTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam về định mức Kinh tế - Kỹ thuật.
	Trồng mới	Cây	6.500	
	Trồng dặm	Cây	650	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	

6.20. Cây xạ đen

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo tại Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND, ngày 28/6/2021 về việc sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
	Trồng mới	Cây	20.000-26.000	
	Trồng dặm 5%	Cây	1.000-1.300	
2	Phân bón			
Giai đoạn kiến thiết cơ bản (06 tháng đầu)	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	15	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	- Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	02	
(từ 7 tháng)	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	

tuổi trở lên, vật tư tính cho 01 năm)				
	- Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg hoặc lít	02	

6.21. Cây sâm bố chính

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo tại Quyết định số: 473/QĐ-SNNPTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam về định mức Kinh tế - Kỹ thuật
	Trồng mới	Cây	50.000	
	Trồng dặm	Cây	5.000	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	

6.22. Cây mật nhân

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo tại Quyết định số: 473/QĐ-SNNPTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam về định mức Kinh tế - Kỹ thuật.
	Trồng mới	Cây	2.000	
	Trồng dặm	Cây	200	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	

III. Con vật nuôi

1.1. Gia súc, gia cầm

1.1.1. Chăn nuôi gà thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.2. Chăn nuôi gà sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.3. Chăn nuôi gà Ri, gà H're thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	TCVN 9117 :	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS

			2011 Gà giống yêu cầu kỹ thuật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	3,2	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	07	(2) Gum; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.4. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.5. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC , (2) Tụ huyết trùng
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.6. Chăn nuôi chim bồ câu

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	01	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.7. Chăn nuôi chim cú sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.8. Chăn nuôi lợn thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
1.1	Giống lợn ngoại	Kg/con	≥ 10	
1.2	Giống lợn nội	Kg/con	≥ 07	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin:	Liều/con	04	(1) Dịch tả, (1) LMLM, , (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (01) DTLCP (Dịch tả lợn Châu Phi)
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh

				doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
--	--	--	--	--

1.1.9. Chăn nuôi lợn nội sinh sản, lợn ngoại sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	30-100 TCVN 9111:2011 Lợn giống ngoại yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	≥22	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	
3	Vắc xin	Liều	10	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn,
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.10. Vỗ béo trâu, bò

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
----	----------	-----	----------	---------

			kỹ thuật	
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 của Cục Trồng Cây Chăn nuôi ban hành hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01	
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	50	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6	<i>Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học</i>			
6.1	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu,....
6.2	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.11. Chăn nuôi bò sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống bò cái sinh sản	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
1.1	Bò giống nội	Kg/con	≥120	≥ 09 tháng tuổi
1.2	Đối với bò lai	Kg/con	≥ 150	≥ 12 tháng tuổi
1.3	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	
1.4	Tăng đá liếm	Kg/con	03	

2	Giống bò đực sinh sản	Kg/con	≥ 300	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
3	Vắc xin	Liều/con	06	(02) Tụ huyết trùng, (02) LMLM, (02) VDNC
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	50	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	Liều/con	01	
6	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	Liều/con	01	

1.1.12. Chăn nuôi trâu sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trâu cái sinh sản	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
1.1	Khối lượng	Kg/con	≥ 220	≥ 24 tháng tuổi. TCVN 9370:2012. Trâu giống – Yêu cầu kỹ thuật
1.2	TAHH cho trâu cái chữa	Kg/con	540	
2	Giống trâu đực sinh sản	Kg/con	≥ 310	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
3	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
4	Vắc xin	Liều/con	06	(02) Tụ huyết trùng, (02) LMLM, (02) VDNC
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	50	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	Liều/con	01	
7	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	Liều/con	01	

1.1.13. Chăn nuôi bò sữa

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04	
3	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
4	Tăng đá liềm	Kg/con	03	
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	50	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối ăn	Kg/tấn	05	
	Ủ bằng bể ủ/hồ ủ			
	Bạt lót bể ủ/hồ ủ	m ² /tấn	08	
	Ủ bằng túi ủ			
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02	

1.1.14. Chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/Con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	40	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

1.1.15. Chăn nuôi dê, cừu sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/Con	23-27	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Dê cái giống nội	Kg/Con	13 - 17	
3	Dê cái lai	Kg/Con	18 - 22	
4	Cừu cái	Kg/Con	16 - 20	
5	Dê, cừu đực giống ngoại	Kg/Con	30 - 34	
6	Dê, cừu đực giống lai	Kg/Con	28 - 32	
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	Kg/Con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
9	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
12	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu
13	Hóa chất sát trùng	Lít/con	40	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
14	Tăng đá liếm	Kg/con	02	

1.1.16. Nuôi ong ngoại

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm /cơ sở	100	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thùng kế	Thùng/điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn	30	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
5	Tăng chân	Cái/đàn	10	

6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

1.1.17. Nuôi ong nội

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm /cơ sở	50	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thùng kế	Thùng/đi ểm/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn	18	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
5	Tầng chân	Cái/đàn	04	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

1.1.18. Chăn nuôi thô thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hồ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết

1.1.19. Chăn nuôi thỏ sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết

1.1.20. Nuôi tằm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
	Trứng tằm ban đầu (MH nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (MH nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
1	MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)			
	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
	Máy thái dâu	Cái	01	
	Đùi tằm	Cái	10	
	Lò sưởi điện	Cái	01	
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
	Bạt phủ lá dâu	m2	20	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
2	MH nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)			
	Tằm con	Vòng/ha	120	
	Lá dâu	Kg/vòng	200	

	Né đôi	Né/Vòng	02	Né gỗ, KT: 1m x 1m
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tắm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	

1.1.21. Chăn nuôi đà điểu thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	$\geq 3,0$ kg	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	426	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Newcastle, (2) Cúm GC (Liều vắc xin Newcastle dùng cho đà điểu = 4 lần, Cúm GC = 3 lần liều cho gà)
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.22. Chăn nuôi đà điểu sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	$\geq 3,0$ kg	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	796	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc -xin	Liều/con	06	(3) New, (3) Cúm GC (Liều vắc xin Newcastle,

				Cúm GC = 3 lần liều cho gà)
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	80	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.1.23. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Tinh đông lạnh bò	Liều/con	02	
3	Tinh đông lạnh trâu	Liều/con	04	
4	Ni tơ lỏng	Lít/con	02	
5	Găng tay, ống gen cho bò	Bộ/con	02	
6	Găng tay, ống gen cho trâu	Bộ/con	04	
7	TAHH cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
8	TAHH cho trâu cái có chữa	Kg/con	660	
9	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
10	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/huyện	02	
11	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06	

1.1.24. Nuôi hươu sao sinh sản, nai sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống			- Tham khảo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các hoạt động Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Điện Biên. - Thời gian triển khai: 18 tháng.
	- Hươu, nai cái	kg	35	Hươu, Nai hậu bị 15-18 tháng
	- Hươu, nai đực	kg	45	Hươu, Nai hậu bị 18-24 tháng tuổi
2	Vật tư (Thức ăn)			
	Hỗ trợ thức ăn tinh hươu, nai cái (Thóc, ngô, ...)	kg	30	Bổ sung 0,5kg/con /ngày trong 60 ngày chữa cuối. Hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$
	Hỗ trợ thức ăn tinh hươu, nai đực (Thóc, ngô...)	kg	48	Bổ sung 0,8kg/con /ngày trong 60 ngày từ khi mua về. Hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$
	Thức ăn thô, xanh	kg/con/ngày	6-10	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 100.000	

1.1.25. Nuôi hươu lấy nhung

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:			- Hươu giống tuổi 10-12 tháng
	Hươu đực	Kg	30 - 35	
2	Vật tư (Thức ăn)			
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	10-15	
-	Thức ăn củ quả	Kg/con/ngày	1	
-	Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	0,5-1	

3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	≤ 100.000	
---	--	----------	----------------	--

1.126. Chim trĩ sinh sản (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Giống có nguồn gốc rõ ràng)	con	Chim trĩ đờ,...	- Tham khảo Quyết định 45/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành định mức một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương
2	Thời gian nuôi	tháng	12	
3	Tỷ lệ trống, mái	Trống/mái	1/3	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	29	
5	Hóa chất sát trùng	lít	1,25	
				Đã pha loãng theo nồng độ quy định

1.127. Chim trĩ thương phẩm (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Giống có nguồn gốc rõ ràng)	con	Chim trĩ đờ,...	- Tham khảo Quyết định 45/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của tỉnh Bình Dương.
2	Thời gian nuôi	tháng	6	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	1,4	
4	Cám hỗn hợp	kg	3,6	
5	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	
				Đã pha loãng theo nồng độ quy định

2. Vật nuôi khác
2.1. Chăn nuôi Cây vôi hương sinh sản (*Paradoxurus hermaphroditus*)

Tính cho: 01 con

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Chồn hương giống	Con Kg	01 1-1,5	- Tham khảo Quyết định số: 34/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật duy trì công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trung bày trên địa bàn thành phố Hà Nội
2	Thức ăn(*): - Thức ăn chồn hương lớn: + Thức ăn tươi sống (cá, thịt các loại) + Quả các loại	Kg/con/ ngày Kg/con/ ngày	0,2 0,5	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
3	Vaccine: hội chứng viêm ruột tiêu chảy (1)	Liều	1	
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	2	
5	Hóa chất sát trùng	Lít	3	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6	Chế phẩm sinh học - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống	Kg	4	Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)

(*) -Thú non dưới 6 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{4}$ định mức.

(*) -Thú non từ 6-12 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{2}$ định mức.

(*) -Quả các loại: chuối, đu đủ,... (tùy theo mùa).

2.2. Chăn nuôi Nhím sinh sản (*Acanthion subcristatum* (swinhoc))

Tính cho: 01 con

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ	Ghi chú
----	----------	-----	-------------	---------

			thuật	
1	Nhím giống hậu bị $\geq$ 8 tháng tuổi - Nhím cái - Nhím đực	Con Kg/con Kg/con	01 8-10 10-12	- Tham khảo Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây ninh. - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2	Thức ăn - Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng protein thô $\geq$ 16%) - Thức ăn thô, xanh (rau, củ, quả...)	Kg/con Kg/con/ngày	9,2 0,5	
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	4	
4	Hóa chất sát trùng	Lít	3	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg	4	Được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam

2.3. Chăn nuôi Dúi thương phẩm (*Rhizomys pruinosus*)

Tính cho: 01 con

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Dúi giống	Con Kg/con	01 0,4-0,6	- Tham khảo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung định
2	Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq$ 14%) +Thức ăn xanh	Kg/con/tháng Kg/con/	1 250-	

		ngày	350g củ, quả.	mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum. - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
3	Chuồng trại Ô chồng nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 2m x 1m x 0,7m	Ô chuồng	15-20 con	
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	2	
5	Hóa chất sát trùng	Lít	4	

2.4. Chăn nuôi Dúi sinh sản (*Rhizomys pruinosus*)

Tính cho: 01 con

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Dúi giống ≥ 3 tháng tuổi	Con Kg/con	01 1,5	- Tham khảo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum. - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật.
2	Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq 14\%$)	gam/con /ngày	250-350 g rau, củ quả; 15-30 g thức ăn hỗn hợp, 15-30 g lúa, đậu; 10-20g khô dầu lạc, dừa	
3	Chuồng trại Ô chồng nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 0,8m x 0,5m x 70cm	Ô chuồng/ con	1	
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	2	
5	Hóa chất sát trùng	Lít	4	đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

2.5. Nuôi trùn Quế

Tính cho: 10 m² bể

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Diện tích nuôi	m ²	10	- Tham khảo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum. - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2	Sinh khối (trùn quế giống 10% trùn, trứng trùn)	Kg	250	
3	Mật độ	Kg sinh khối/m ²	15 - 20	
4	Phân bò, trâu, heo, gia cầm...	m ³	6	
5	Thuốc phòng, trị bệnh, men vi sinh	% chi phí thức ăn	05	

IV. Nuôi trồng và chế biến thủy sản

1. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh trên đất cát

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100 - 150	Quy cỡ giống: $\geq$ PL ₁₂ ; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	1.2 - 1.4	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq$ 35%;
3	Thuốc, hóa chất, chế	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định		

	phẩm sinh học...	hiện hành.
--	------------------	------------

2. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh vùng triều

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	60-80	Quy cỡ giống: $\geq PL_{12}$; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

3. Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-1.500	Quy cỡ giống: PL_{12} ; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
	Giai đoạn 2	con/m ²	100-300	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.1	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

4. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ 4.0

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	150 - 200	Quy cỡ giống: $\geq PL_{12}$; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất

				xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein 39-40%;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

5. Nuôi tôm sú thâm canh

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	25	Quy cỡ giống: $\geq PL_{15}$; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

6. Nuôi tôm sú kết hợp cá, cua

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10-15	Quy cỡ giống: $\geq PL_{15}$; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định		

	phẩm sinh học...	hiện hành.
--	------------------	------------

7. Nuôi cua xanh trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10-15	Quy cỡ giống: $\geq$ PL ₁₅ ; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

8. Nuôi ốc hương trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	200-250	Quy cỡ giống: 10.000 con/kg; ốc khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 5.0	Thức ăn tươi sống;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

9. Nuôi hải sâm trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3-5	Quy cỡ giống: 3-5cm/con; hải sâm khỏe mạnh; Con giống có

				nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR		Thức ăn mùn bã hữu cơ

10. Nuôi cá mú trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống: $\geq 10\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 42\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

11. Nuôi cá mú trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Quy cỡ giống: $\geq 12\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 42\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

	học...	
--	--------	--

12. Nuôi cá hồng mỹ trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1-2	Quy cỡ giống: $\geq 10\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

13. Nuôi cá hồng mỹ trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Quy cỡ giống: $\geq 10\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

14. Nuôi cá chim vây vàng trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Quy cỡ giống: ≥ 8

				cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq$ 35%;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

15. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq$ 35%;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

16. Nuôi tôm hùm bông trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: 100g/con, tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 31.0	Thức ăn tươi sống;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

17. Nuôi tôm hùm xanh trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	15-16	Quy cỡ giống: 50-60g/con, tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 31.0	Thức ăn tươi sống;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

18. Nuôi cá bớp (giò) trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	3-8	Quy cỡ giống: ≥ 18cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn			
	Giai đoạn 1: TACN	FCR	≤ 2.5	TACN hàm lượng protein 40-45%.
	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR	≤ 8.0	Thức ăn tươi sống.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

19. Nuôi cá bẹ vầu trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống

				có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

20. Nuôi cá tráp vàng trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

21. Nuôi cá tráp vàng trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

22. Nuôi cá bông cát trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	60-80	Quy cỡ giống: 2-3 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	1.8-2.0	Thức ăn tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

23. Nuôi cua dẹp trong bể

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống: 2-3 cm/con; cua khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 6	- Thức ăn phối trộn(50% nguồn gốc thực vật và 50% nguồn gốc động vật)
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

24. Nuôi nhum sọ trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80-100	Quy cỡ giống: 3-4 cm/con; nhum khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.

2	Thức ăn	FCR	10.0-15.0	Thức ăn các loại rong.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

25. Nuôi cá rô phi, điêu hồng trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	5-7	Quy cỡ giống: ≥ 7 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 28\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

26. Nuôi cá rô phi, điêu hồng trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	100	Quy cỡ giống: 6-8 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 28\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

27. Nuôi ghép cá rô phi/điều hồng là chính trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá rô phi trên 50% còn lại các đối tượng cá khác	Con/m ²	3	Quy cỡ giống: Cá rô phi/điều hồng, cá chép, cá chim trắng ≥ 4 cm/con; Cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, trắm đen ≥ 12 cm/con; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 28\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

28. Nuôi cá trắm cỏ trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2-3	Quy cỡ giống: ≥ 12 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

29. Nuôi cá trắm cỏ trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	20-30	Quy cỡ giống: ≥ 15 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo

				quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 45	Thức ăn xanh.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

30. Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá trắm cỏ trên 50% còn lại các đối tượng cá khác	Con/m ²	2,5	Quy cỡ giống: Cá rô phi/điều hồng, cá chép, cá chim trắng $\geq 4\text{cm/con}$; Cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, trắm đen $\geq 12\text{ cm/con}$; Cá giống khỏe mạnh. Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

31. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá trắm cỏ trên 50% còn lại các đối tượng cá khác	Con/m ²	3	Quy cỡ giống: Cá rô phi/điều hồng, cá chép, cá chim trắng $\geq 4\text{cm/con}$; Cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, trắm đen $\geq 12\text{cm/con}$; Cá giống khỏe mạnh. Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
---	--	--

32. Nuôi cá lóc bông trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: $\geq 8\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

33. Nuôi cá lóc bông trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống: $\geq 8\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

34. Nuôi cá trê trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống: 3-5cm/con; cá khỏe mạnh;

				Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

35. Nuôi cá chình trong ao, bể

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 10.0	Thức ăn tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

36. Nuôi cá chình trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	20	Quy cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 10.0	Thức ăn tươi sống;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

37. Nuôi cá thát lát trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống: 6-8cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

38. Nuôi cá thát lát trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống: ≥8cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

39. Nuôi cá bông tượng trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống: ≥10cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.

2	Thức ăn	FCR	≤ 9.0	Thức ăn tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

40. Nuôi cá trắm đen trong lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	8-25	Quy cỡ giống: $\geq 200\text{gr/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

41. Nuôi cá chim trắng trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2-4	Quy cỡ giống: $\geq 4\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

42. Nuôi cá lăng nha trong lồng bè

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	20	Quy cỡ giống: $\geq 15\text{cm/con}$;

				cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

43. Nuôi ếch trong bể/ lồng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống: $\geq 20\text{gr/con}$; ếch khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

44. Nuôi lươn trong bể

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	60	Quy cỡ giống: $\geq 15\text{cm/con}$; lươn khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

45. Nuôi cá nheo Mỹ trong lồng bè

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10	Quy cỡ giống : ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

46. Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 15 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

47. Nuôi cá lăng chấm trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	-------------------	---------

1	Giống: Lãng chám	Con/m ²	0,5	- Cỡ giống: 10-15 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn:			
	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng;
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	- Hàm lượng Protein 28-35%;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

48. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	15-20	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con, khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein 25-35%
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

49. Nuôi ba ba trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	- Cỡ giống ≥ 100 gr/con; ba ba khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
---	---------------------------------------	--

50. Lưới rê hỗn hợp (Áp dụng cho 01 cheo lưới chiều dài 50m).

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú (Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật)
1	Giềng phao	kg	30	PP ϕ 14 – 16mm PP ϕ 6 – 8mm
2	Giềng chì	kg	10	
3	Chao lưới (chao phao, chao chì)	kg	02	PE; 0,1mm 72 2a=140-180mm-108 sợi
4	Áo lưới	kg	45-50	PE; 0,1mm 24-72 sợi 2a=140-180mm
5	Dây buộc	kg	01	Các loại
6	Dây phao ganh	kg	02	PP, ϕ 6mm
7	Phao lưới (xốp nặng)	chiếc	03	16,25 x 25 x 25 (cm)
8	Chì lưới	kg	2-2,5	55 x 15mm; 100g/viên
9	Máy thu lưới bằng thủy lực	chiếc	01	Sức kéo 2.000-2.500 kgf

51. Lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ (Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 50m)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú (Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật)
1	Áo lưới(tám trong)	kg	2-2,5	PA: mono 0,35-0,5mm 2a=100-150mm PA: mono 0,55-0,8mm 2a=350-600mm
2	Áo lưới(tám ngoài)	kg	1	

3	Giềng phao	kg	2,5-4	PP: ϕ 6-8mm hoặc sợi PA số 180 - 300
4	Giềng chì	kg	0,5	PE: ϕ 4mm
5	Phao	cái	25-30	PVC: 80 x 20mm
6	Chì	kg	3-3,5	Chì kẹp mỗi miếng 8-15g
7	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >1.500kgf

52. Sử dụng đèn led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú (Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật)
1	Hệ thống đèn LED	Cái	25 - 50	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26000- 39000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm - Vật liệu thép: Ống thép ϕ 42mm
3	Cần thu/đẩy	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép ϕ 60mm
4	Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox

5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính $\varnothing$ 6mm
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắn mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	- Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ - Độ chính xác công suất: $\pm 2\%$

53. Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú (Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật)
1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà sản xuất
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	225	Theo tiêu chuẩn công bố
3	Nguyên liệu cá cơm, cá nục, cá nhâm,...	Tấn	15	(03 bể x 5 tấn)

4	Muối	Tấn	05	27-30% so với nguyên liệu
5	Enzyme protease	Kg	150	(0,01% so với nguyên liệu)
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	20.000	

54. Vật tư thiết yếu để chế biến nước mắm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Thùng gỗ	lít	600	- Áp dụng theo quy trình chế biến nước mắm của trung tâm Khuyến nông tỉnh Quảng Ngãi và tham vấn ý kiến của các hộ dân chuyên chế biến nước mắm. - Thùng làm bằng gỗ bên trong trắc dầu rái hoặc dầu héc, hay thùng đúc bằng bê tông bên trong áp gạch chống thấm. - Hỗn hợp cá và muối theo tỷ lệ 3:1 gọi là chượp. - Thời gian ủ: 12 tháng. - Vật tư sản xuất nước mắm phải đáp ứng các tiêu chuẩn: TCVN 5107:2018; QCVN 02-16:2012/BNNPTNT.
2	Chượp (gồm: cá + muối)	kg	600	

V. Các loại nấm: Nấm sò, mộc nhĩ, linh chi, nấm rơm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Áp dụng theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ NNPTNT
	- Nấm Sò (Bào ngư)	kg	45	
	- Nấm Mộc Nhĩ	chai	40	
		que	1.500	

	- Nấm Linh Chi	chai	40	
	- Nấm Rơm	kg	12	
2	Túi P.E			
	- Nấm Sò (nguyên liệu mùn cưa)	kg	12	Kích cỡ túi 30 x 45
	- Nấm Sò (nguyên liệu rơm rạ)	kg	08	
	Nấm Mộc Nhĩ	kg	10	Kích cỡ túi 19 x 38
	Nấm Linh Chi	kg	12	Kích cỡ túi 25 x 35

***Ghi chú:**

- Tiêu chuẩn phân hữu cơ sinh học và phân hữu cơ vi sinh theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS).

- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính quy đổi ra khối lượng phân bón thương phẩm.

- Tỷ lệ yếu tố dinh dưỡng nguyên chất trong các loại phân bón phổ biến như: Urê, Lân super, Kaliclorua theo “quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng phân bón (QCVN 01- 189:2019/BNNTNT), tỷ lệ lần lượt là 46%; 16%; 60%.